

THƯ VIỆN TỈNH BẮC NINH

613.90959727

B108C



DCDT.000008

SỞ Y TẾ BẮC NINH

BÁO CÁO TỔNG HỢP

KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

**Xây dựng mô hình can thiệp nâng cao chất lượng chăm sóc
sức khỏe sinh sản cho nữ công nhân tại khu công nghiệp
tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

Cơ quan chủ trì đề tài: Sở Y tế Bắc Ninh

Chủ nhiệm đề tài: Tô Thị Mai Hoa

BẮC NINH, THÁNG 12 NĂM 2018

613.90359727

B/108C

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
SỞ Y TẾ

BÁO CÁO TỔNG HỢP

KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ

**Xây dựng mô hình can thiệp nâng cao chất lượng chăm sóc
sức khỏe sinh sản cho nữ công nhân tại khu công nghiệp
tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh**

CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

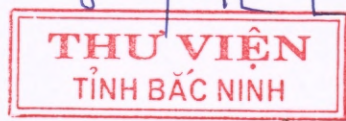
CƠ QUAN CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI
SỞ Y TẾ BẮC NINH
K/T. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Tô Thị Mai Hoa

Nguyễn Chí Hành

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
GIÁM ĐỐC

Nguyễn Bá Thành



BẮC NINH THÁNG 12 NĂM 2018

MỤC LỤC

| | |
|---|-----------|
| I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI..... | 1 |
| 1. Tên đề tài..... | 1 |
| 2. Họ và tên cá nhân chủ trì | 1 |
| 3. Cơ quan chủ trì..... | 1 |
| 4. Danh sách thành viên tham gia thực hiện | 1 |
| 6. Kinh phí thực hiện:..... | 3 |
| II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TRIỂN KHAI ĐỀ TÀI.... | 3 |
| 7. Tính cấp thiết của đề tài | 3 |
| 8. Mục tiêu, nội dung của đề tài..... | 5 |
| 8.1. Mục tiêu của đề tài..... | 5 |
| 8.2. Nội dung nghiên cứu đề tài | 5 |
| 9. Tổng quan tình hình nghiên cứu ngoài nước và trong nước..... | 9 |
| 10. Giải pháp tổ chức thực hiện đề tài | 12 |
| 11. Tiến độ thực hiện đề tài, dự án so với kế hoạch đề ra: | 13 |
| III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI..... | 15 |
| 12. Công tác tổ chức, quản lý điều hành để triển khai thực hiện đề tài..... | 15 |
| 13. Kết quả thực hiện các nội dung..... | 16 |
| IV. SẢN PHẨM ĐẠT ĐƯỢC CỦA ĐỀ TÀI..... | 62 |
| V. HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ TÀI | 63 |
| VI. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ CỦA ĐỀ TÀI..... | 64 |
| VII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ..... | 64 |

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

| | |
|----------|---|
| BHXH | Bảo hiểm xã hội |
| BHYT | Bảo hiểm y tế |
| BPTT | Biện pháp tránh thai |
| BV | Bệnh viện |
| CSSK | Chăm sóc sức khỏe |
| CSSKSS | Chăm sóc sức khỏe sinh sản |
| CSYT | Cơ sở y tế |
| CTV | Cộng tác viên |
| DS-KHHGD | Dân số - Kế hoạch hóa gia đình |
| DVYT | Dịch vụ y tế |
| KCB | Khám chữa bệnh |
| KCN | Khu công nghiệp |
| KHHGD | Kế hoạch hóa gia đình |
| LD | Lãnh đạo |
| LTQĐTD | Lây truyền qua đường tình dục |
| NKĐSS | Nhiễm khuẩn đường sinh sản |
| NVYT | Nhân viên y tế |
| PATH | Tổ chức The Program for Appropriate Technology in Health |
| PVS | Phòng vấn sâu |
| QHTD | Quan hệ tình dục |
| SKSS | Sức khỏe sinh sản |
| THCS | Trung học cơ sở |
| THPT | Trung học phổ thông |
| TTSKSS | Trung tâm Sức khỏe sinh sản |
| TTYT | Trung tâm y tế |
| TYT | Trạm Y tế |
| UNDP | United Nations Development Programme - Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc |
| UNFPA | The United Nations Population Fund – Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc |
| WHO | World Health Organisation – Tổ chức Y tế thế giới |
| VTN/TN | Vị thành niên, thanh niên |

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Đặc điểm về tuổi, trình độ học vấn và tình trạng hôn nhân hiện tại của nữ lao động

Bảng 2: Phân bố đối tượng theo thời gian làm việc, điều kiện sống

Bảng 3: Phân bố đối tượng theo nơi ở, địa chỉ thường trú

Bảng 4: Các biện pháp tránh thai mà nữ công nhân biết

Bảng 5: Các biện pháp phòng, chống HIV/AIDS mà nữ công nhân biết

Bảng 6: Tìm kiếm các biện pháp tránh thai

Bảng 7: ĐTNC biết địa điểm có thể đi khám phụ khoa

Bảng 8: Mô tả thực trạng NKĐSS theo đặc điểm cá nhân: tuổi, trình độ học vấn, tình trạng hôn nhân

Bảng 9: Mô tả thực trạng NKĐSS theo đặc điểm: thời gian làm việc tại công ty, thu nhập, thẻ BHYT

Bảng 10: Mô tả thực trạng NKĐSS theo đặc điểm địa điểm thường trú, nguồn nước và tình trạng nhà ở

Bảng 11: Thực trạng NKĐSS theo QHTD, sử dụng biện pháp tránh thai

Bảng 12: Thực trạng NKĐSS theo tình trạng mang thai

Bảng 13: Mối liên quan tình trạng NKĐSS và một số yếu tố cá nhân

Bảng 14: Mối liên quan tình trạng NKĐSS và thời gian làm việc tại công ty, thu nhập, thẻ BHYT, nguồn nước sử dụng, nhà ở

Bảng 15: Mối liên quan giữa tình trạng NKĐSS và QHTD, việc sử dụng biện pháp tránh thai, mang thai

Bảng 16: Mối liên quan giữa tình trạng NKĐSS và sảy thai, bỏ thai.

Bảng 17: Mối liên quan giữa tình trạng NKĐSS và kiến thức, thái độ

Bảng 18: Nhu cầu tìm kiếm các biện pháp tránh thai trong tương lai của NCN

Bảng 19: Nhu cầu đi làm xét nghiệm HIV/AIDS trong tương lai của NCN

Bảng 20: Nhu cầu đi khám phụ khoa của nữ công nhân trong vòng một năm tới

Bảng 21: Các yếu tố liên quan đến nhu cầu tìm kiếm các biện pháp tránh thai

Bảng 22: Các yếu tố liên quan đến nhu cầu khám phụ khoa

Bảng 23. Lý do nữ công nhân không đi khám phụ khoa

Bảng 24: Đặc điểm chung của các cán bộ y tế

Bảng 25: Công việc đang làm và số năm công tác của các đối tượng nghiên cứu

Bảng 26: Thông tin chung về phòng y tế của các doanh nghiệp

Bảng 27: Tỷ lệ mắc các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản trước và sau can thiệp

Bảng 28: Biết về các biện pháp tránh thai trước và sau can thiệp

Bảng 29: Biết về các biện pháp phòng, tránh HIV/AIDS

Bảng 30: Cách xử trí khi có dấu hiệu về nhiễm khuẩn đường sinh sản

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1: Cách xử trí các triệu chứng gặp phải

Biểu đồ 2: Thực trạng nhiễm khuẩn đường sinh sản của nữ công nhân

Biểu đồ 3: Thực trạng nhiễm khuẩn đường sinh sản của nữ công nhân tại Công ty TNHH Goertek Vina và Công ty TNHH Bujeon Vietnam

Biểu đồ 4: Mô tả tỷ lệ % các bệnh NKĐSS của nữ công nhân (n = 928)

Biểu đồ 5: Mô tả tỷ lệ % đánh giá tình trạng NKĐSS của nữ công nhân

Biểu đồ 6: Tình trạng mắc NKĐSS trước và sau can thiệp

Biểu đồ 7: Kiến thức chung về chăm sóc SKSS của nữ công nhân trước và sau can thiệp

BÁO CÁO TỔNG KẾT ĐỀ TÀI

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ ĐỀ TÀI

1. Tên đề tài: Xây dựng mô hình can thiệp nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe sinh sản cho nữ công nhân tại khu công nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

2. Họ và tên cá nhân chủ trì: Tô Thị Mai Hoa

3. Cơ quan chủ trì: Sở Y tế Bắc Ninh

4. Danh sách thành viên tham gia thực hiện

| TT | Họ và tên, học hàm học vị | Tổ chức công tác/ Chức danh thực hiện | Nội dung công việc tham gia (Theo phụ lục I.1) | Thời gian làm việc cho ĐT |
|----|---------------------------|---|---|-----------------------------------|
| 1 | Tô Thị Mai Hoa | Sở Y tế Bắc Ninh/ Chủ nhiệm đề tài | Trực tiếp tham gia xây dựng Thuyết minh đề tài khoa học và công nghệ và triển khai thực hiện tất cả các nội dung của đề tài theo đúng nội dung và tiến độ được phê duyệt trong thuyết minh và hợp đồng triển khai thực hiện đề tài. | Tháng 4/2017 đến tháng 12/2018 |
| 2 | Nguyễn Đình Tâm | Sở Y tế Bắc Ninh/ Thành viên chính | Tham gia xây dựng thuyết minh, viết các báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng quan, thiết kế phần mềm xử lý số liệu, phân tích số liệu, tổ chức hội thảo khoa học và các nội dung hoạt động của đề tài. | |
| 3 | Nguyễn Việt Hoài | Sở Y tế Bắc Ninh/ Thành viên chính | Tham gia viết các báo cáo chuyên đề, thiết kế phần mềm xử lý số liệu, phân tích số liệu, thiết kế tờ rơi, áp phích, khám phụ khoa, tổ chức hội thảo khoa học và các nội dung hoạt động của đề tài. | |
| 4 | Ngô Đình Hoán | Sở Y tế Bắc Ninh/ Thành viên chính | Tham gia xây dựng thuyết minh, viết các báo cáo chuyên đề, thiết kế phần mềm xử lý số liệu, phân tích số liệu, khám phụ khoa tổ chức hội thảo khoa học và các nội dung hoạt động của đề tài. | |

| | | | |
|----|-------------------|--|--|
| 5 | Lê Thị Thu Hiền | Sở Y tế Bắc Ninh/ Thành viên chính | Tham gia xây dựng thuyết minh, viết các báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng quan, khám phụ khoa, thiết kế phần mềm xử lý số liệu, phân tích số liệu, tổ chức hội thảo khoa học và các nội dung hoạt động của đề tài. |
| 6 | Nguyễn Thùy Dương | Sở Y tế Bắc Ninh/ Thành viên chính | Tham gia xây dựng thuyết minh, viết các báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng quan, khám phụ khoa, các buổi nói chuyện chuyên đề, tổ chức hội thảo khoa học và các nội dung hoạt động của đề tài |
| 7 | Nguyễn Thùy Xuân | BVĐK Bắc Ninh / Thành viên chính | Tham gia viết các báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng quan, thiết kế tờ rơi, áp phích, phân tích, xử lý số liệu, tổ chức hội thảo khoa học và các nội dung hoạt động của đề tài |
| 8 | Đỗ Thị Uyên | TT TT- GDSK tỉnh, Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh/ Thành viên chính | Tham gia xây dựng thuyết minh, viết các báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng quan, thiết kế tờ rơi, áp phích, phân tích, xử lý số liệu, khám phụ khoa, tổ chức hội thảo khoa học và các nội dung hoạt động của đề tài |
| 9 | Nguyễn Thị Liên | TTYT Quê Võ, Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh/ Thành viên chính | Tham gia viết các báo cáo chuyên đề, báo cáo tổng quan, thiết kế tờ rơi, áp phích, phân tích, xử lý số liệu, khám phụ khoa, nói chuyện chuyên đề, tổ chức hội thảo khoa học và các nội dung hoạt động của đề tài |
| 10 | Nguyễn Thanh Bình | Sở Y tế Bắc Ninh, Ban Quản lý ATTP tỉnh/ Thành viên chính Thư ký đề tài | Trực tiếp tham gia xây dựng Thuyết minh đề tài khoa học và công nghệ và triển khai thực hiện tất cả các nội dung của đề tài theo đúng nội dung và tiến độ được phê duyệt trong thuyết minh và hợp đồng triển khai thực hiện đề tài |

5. Thời gian thực hiện đề tài: 24 tháng

6. Kinh phí thực hiện:

- Tổng số: 1.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ đồng*).

- Trong đó:

+ Kinh phí của Trung ương:

+ Kinh phí của địa phương: 1.000.000.000 đồng

+ Nguồn khác:

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TRIỂN KHAI ĐỀ TÀI

7. Tính cấp thiết của đề tài

Chăm sóc sức khỏe sinh sản có vai trò quan trọng đối với mỗi quốc gia trong đó có Việt Nam. Nó ảnh hưởng tới thế hệ tương lai của đất nước, ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực, ảnh hưởng đến quá trình hình thành và phát triển của mỗi con người. Bởi vậy việc chăm sóc sức khỏe sinh sản luôn đóng vai trò quan trọng.

Trong những năm qua, công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản (SKSS) ở nước ta đã đạt nhiều kết quả quan trọng. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, công tác này vẫn còn nhiều thách thức: khả năng tiếp cận và chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ trước, trong và sau sinh, chăm sóc trẻ sơ sinh còn hạn chế ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa; việc cung cấp các dịch vụ chăm sóc SKSS/KHHGD trong thời gian qua còn tập trung vào nhóm đối tượng phụ nữ đã có gia đình mà chưa quan tâm đúng mức đến nhóm đối tượng VTN/TN; Tình trạng quan hệ tình dục không an toàn, mang thai ngoài ý muốn và phá thai, mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục ở người chưa thành niên và thanh niên có xu hướng gia tăng. Hiểu biết, hành vi về SKSS, SKTD của người chưa thành niên và thanh niên còn nhiều hạn chế. Kiến thức, thái độ và hành vi về DS - SKSS trong cộng đồng và ngay cả cán bộ y tế còn chưa cao. Dịch vụ chăm sóc SKSS chưa đáp ứng được nhu cầu đặc biệt là nhóm đối tượng nữ công nhân tại các khu công nghiệp

Với tình trạng phát triển nhanh số lượng công nhân nữ ở một số ngành chính ở các khu công nghiệp thì gánh nặng chăm sóc sức khỏe cho họ càng nặng nề. Họ chính là những đối tượng dễ bị tổn thương với các vấn đề về sức khỏe sinh sản như các bệnh lây truyền qua đường tình dục (trong đó có HIV), mang thai ngoài ý muốn và phá thai không an toàn do sự hiểu biết về sức khỏe sinh sản của họ còn nhiều mặt hạn chế. Dự án Herproject đã thực hiện đánh giá nhu cầu về sức khỏe sinh sản công nhân nữ, chủ yếu chưa kết hôn và trong độ tuổi 18-25 tại một số khu công nghiệp lớn tại Hà Nội, Hồ Chí Minh và Đồng Nai. Kết quả cho thấy hầu hết các nữ công nhân có kiến thức cơ bản về đường truyền HIV/AIDS nhưng khoảng 50% không biết các biện pháp dự phòng, kiến thức về các bệnh lây truyền qua đường tình dục cũng như các biện pháp tránh thai là rất thấp. Tỷ lệ sử dụng bao cao su trong nhóm đối tượng này khi quan hệ tình dục



**Để xem toàn tài liệu, xin vui lòng liên hệ
Phòng Phục vụ tài liệu địa chỉ
Thư viện tỉnh Bắc Ninh.**

SỐ 01 LÝ THÁI TÔ, PHƯỜNG SUỐI HOA, tp. BẮC NINH

